

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN) | 11 |

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập Số 3025/QĐ-BCT do Bộ Công thương cấp ngày 1 tháng 6 năm 2012.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 3502208399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 10 năm 2021.

| | | |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Đinh Quốc Lâm | Chủ tịch |
| | Ông Trương Quốc Phúc | Thành viên |
| | Ông Lê Văn Danh | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Minh Khoa | Thành viên |
| | Ông Đỗ Mộng Hùng | Thành viên độc lập |

| | | |
|----------------------|--------------------|------------|
| Ban Kiểm soát | Ông Phạm Hùng Minh | Trưởng ban |
| | Ông Đậu Đức Chiến | Thành viên |
| | Bà Vũ Hải Ngọc | Thành viên |

| | | |
|--------------------------|------------------------------|---|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Lê Văn Danh | Tổng Giám đốc |
| | Ông Phan Thanh Xuân | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 10 năm 2021) |
| | Ông Cao Minh Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| | Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Võ Minh Thắng | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 4 năm 2021) |

| | | |
|--------------------------------------|-----------------|---------------|
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Lê Văn Danh | Tổng Giám đốc |
|--------------------------------------|-----------------|---------------|

Trụ sở chính Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *lne*



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

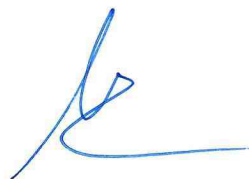
Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh 34 của Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính riêng sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa. Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Thái Văn Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3435-2020-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12180
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2021 VND | 2020 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 17.600.478.627.685 | 20.110.108.552.025 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 2.231.883.028.729 | 2.378.468.854.788 |
| 111 | Tiền | | 431.883.028.729 | 428.468.854.788 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 1.800.000.000.000 | 1.950.000.000.000 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 3.810.000.000.000 | 3.926.000.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 3.810.000.000.000 | 3.926.000.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 8.547.586.850.365 | 9.582.574.077.820 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 8.050.500.946.570 | 9.138.957.373.657 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 189.206.393.326 | 147.036.036.771 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 307.879.510.469 | 296.580.667.392 |
| 140 | Hàng tồn kho | 7 | 2.908.279.111.292 | 4.136.722.224.450 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 2.910.790.704.039 | 4.138.816.831.543 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.511.592.747) | (2.094.607.093) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 102.729.637.299 | 86.343.394.967 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 8(a) | 40.459.789.737 | 16.094.744.092 |
| 152 | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 13(b) | 36.090.153.662 | 70.148.061.228 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13(b) | 26.179.693.900 | 100.589.647 |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2021 VND | 2020 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 47.849.362.566.113 | 50.548.026.069.445 |
| 210 | Khoản phải thu dài hạn | | 3.324.424.000 | 3.324.424.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 3.324.424.000 | 3.324.424.000 |
| 220 | Tài sản cố định | | 44.138.412.095.815 | 47.839.180.151.604 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 9(a) | 43.548.599.893.583 | 47.737.313.063.160 |
| 222 | Nguyên giá | | 110.691.093.920.205 | 110.436.235.176.520 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (67.142.494.026.622) | (62.698.922.113.360) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 9(b) | 589.812.202.232 | 101.867.088.444 |
| 228 | Nguyên giá | | 633.141.922.657 | 134.025.944.282 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (43.329.720.425) | (32.158.855.838) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 331.530.256.270 | 113.337.580.047 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 331.530.256.270 | 113.337.580.047 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 1.612.067.776.438 | 1.505.791.982.438 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(b) | 551.689.970.000 | 551.689.970.000 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 4(b) | 883.219.360.850 | 791.558.350.850 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(b) | 177.158.445.588 | 162.543.661.588 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 1.764.028.013.590 | 1.086.391.931.356 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 8(b) | 244.903.968.293 | 217.958.476.558 |
| 263 | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 11 | 1.519.124.045.297 | 868.433.454.798 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 65.449.841.193.798 | 70.658.134.621.470 |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2021 VND | 2020 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 49.844.617.286.190 | 57.378.002.964.319 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 10.008.016.611.641 | 11.518.769.975.382 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 3.408.643.820.968 | 4.751.532.981.834 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.617.000.000 | 10.314.848.007 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13(a) | 455.643.775.011 | 267.832.032.252 |
| 314 | Phải trả người lao động | 14 | 443.966.608.550 | 383.618.372.420 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 37.043.414.329 | 208.722.942.401 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 16 | 16.010.207.364 | 16.010.207.364 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 565.935.206.166 | 855.074.635.394 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 18(a) | 4.850.195.977.601 | 4.887.543.172.993 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 228.960.601.652 | 138.120.782.717 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 39.836.600.674.549 | 45.859.232.988.937 |
| 336 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 16 | 333.480.722.006 | 348.638.936.642 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 4.100.000 | - |
| 338 | Vay dài hạn | 18(b) | 39.503.115.852.543 | 45.510.594.052.295 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 15.605.223.907.608 | 13.280.131.657.151 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 15.605.223.907.608 | 13.280.131.657.151 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 19, 20 | 11.234.680.460.000 | 10.699.695.770.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 11.234.680.460.000 | 10.699.695.770.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 20 | 507.193.462.493 | - |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 20 | 3.863.349.985.115 | 2.580.435.887.151 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 841.446.787.457 | 886.431.925.256 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay | | 3.021.903.197.658 | 1.694.003.961.895 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 65.449.841.193.798 | 70.658.134.621.470 |


Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | | |
|-------|---|---|----------------------|----------------------|
| | | 2021 VND | 2020 VND | |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 35.700.783.628.687 | 38.580.961.667.916 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 23 | (31.544.179.260.785) | (33.982.271.383.212) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.156.604.367.902 | 4.598.690.284.704 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 1.342.533.762.419 | 331.808.954.528 |
| 22 | Chi phí tài chính | 25 | (1.215.693.153.279) | (2.237.609.054.005) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 25 | (1.213.348.572.101) | (1.859.245.138.965) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (547.371.772.525) | (543.087.632.663) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.736.073.204.517 | 2.149.802.552.564 |
| 31 | Thu nhập khác | | 29.125.804.034 | 37.136.118.116 |
| 32 | Chi phí khác | | (38.774.042.518) | (38.721.042.865) |
| 40 | Lỗ khác | | (9.648.238.484) | (1.584.924.749) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3.726.424.966.033 | 2.148.217.627.815 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành | 27 | (704.521.768.375) | (454.213.665.920) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 3.021.903.197.658 | 1.694.003.961.895 |



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)


| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|---|--|--------------------------|
| | | 2021 VND | 2020 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.726.424.966.033 | 2.148.217.627.815 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 4.448.678.454.222 | 4.603.086.371.227 |
| 03 | Trích lập dự phòng | 955.312.568 | 67.980.030 |
| 04 | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (874.639.067.637) | 356.321.856.062 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (388.463.149.296) | (316.927.690.712) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 1.213.348.572.101 | 1.859.245.138.965 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 8.126.305.087.991 | 8.650.011.283.387 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | (5.206.955.608.534) | (6.911.182.735.115) |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 576.797.210.091 | (1.294.646.084.255) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | (1.354.228.660.002) | 947.953.066.369 |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | (46.872.771.274) | 170.416.380.798 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (352.996.820.716) | (523.233.814.254) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (511.336.539.335) | (234.914.411.588) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 70.000.000 | 1.716.980.000 |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (70.048.613.690) | (41.602.811.442) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 1.160.733.284.531 | 764.517.853.900 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (966.319.495.195) | (347.218.081.820) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1.821.196 | 4.972.356 |
| 23 | Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | (500.000.000.000) | (1.766.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 616.000.000.000 | 1.666.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (91.661.010.000) | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia | 325.894.952.246 | 364.393.237.756 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (616.083.731.753) | (82.819.871.708) |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|---|--|----------------------------|
| | | 2021 VND | 2020 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 66.369.417.592 | 36.824.841.483 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (753.420.398.021) | (1.145.270.077.464) |
| 36 | Chi trả cổ tức cho cổ đông | (4.183.322.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (691.234.302.429) | (1.108.445.235.981) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (146.584.749.651) | (426.747.253.789) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 3 2.378.468.854.788 | 2.805.216.688.122 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (1.076.408) | (579.545) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 2.231.883.028.729 | 2.378.468.854.788 |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 29.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công thương quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 9, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là PGV theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 34/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 1 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty được hủy đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 24 tháng 1 năm 2022.

Theo đó, theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 với mã giao dịch cổ phiếu là PGV. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 2 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2 công ty con và 3 công ty liên kết) được trình bày ở Thuyết minh số 4(b), và có 2.058 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.099 nhân viên).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 60 – 66, Đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 8 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8 chi nhánh), cụ thể như sau:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22, Đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3 tại Số 332 Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam; và
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh, và dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho khi có bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 30 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| TSCĐ hữu hình khác | 5 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 10 năm |
| Bản quyền chuyển giao công nghệ | 10 năm |
| TSCĐ vô hình khác | 3 - 10 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

- LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và điều lệ của Tổng Công ty.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên số dư gốc và lãi suất tương ứng.

(d) Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 2.707.606.713 | 1.398.772.574 |
| Tiền gửi ngân hàng | 429.175.422.016 | 427.070.082.214 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.800.000.000.000 | 1.950.000.000.000 |
| | <u>2.231.883.028.729</u> | <u>2.378.468.854.788</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là 0,2%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tuần và từ 3,0%/năm đến 3,3%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,2%/năm đến 3,5%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31.12.2021 | | 31.12.2020 | |
|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.810.000.000.000 | 3.810.000.000.000 | 3.926.000.000.000 | 3.926.000.000.000 |

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,7%/năm đến 6,5%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 806,2 tỷ đồng đã được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/13553572/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31.12.2021 | | | | 31.12.2020 | | | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|----------------------------|--------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (**) VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (**) VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty con | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (i) | 79,56 | 481.235.570.000 | 856.599.314.600 | - | 79,56 | 481.235.570.000 | 700.197.754.350 | - |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (ii) | 54,76 | 70.454.400.000 | 130.340.640.000 | - | 54,76 | 70.454.400.000 | 94.408.896.000 | - |
| | | <u>551.689.970.000</u> | <u>986.939.954.600</u> | <u>-</u> | | <u>551.689.970.000</u> | <u>794.606.650.350</u> | <u>-</u> |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (iii) | 30,00 | 190.500.000.000 | 573.405.000.000 | - | 30,00 | 190.500.000.000 | 478.155.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình (iv) | 30,55 | 608.719.360.850 | 2.071.653.506.300 | - | 30,55 | 517.058.350.850 | 1.184.718.622.400 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A (v) | 30,00 | 84.000.000.000 | (*) | - | 30,00 | 84.000.000.000 | (*) | - |
| | | <u>883.219.360.850</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | | <u>791.558.350.850</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (vi) | 2,47 | 83.094.784.000 | 187.306.496.000 | - | 2,47 | 68.480.000.000 | 175.199.232.000 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP (vii) | 15,00 | 74.463.661.588 | (*) | - | 15,00 | 74.463.661.588 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (viii) | 0,48 | 19.600.000.000 | (*) | - | 0,63 | 19.600.000.000 | (*) | - |
| | | <u>177.158.445.588</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | | <u>162.543.661.588</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ và giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000451 ngày 1 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0903000161 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iv) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của EVN. Ngày 4 tháng 5 năm 2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong năm 2021, Tổng Công ty đã mua thêm 9.166.101 cổ phiếu, tương đương 91.661.010.000 Đồng và tỷ lệ sở hữu vẫn không thay đổi so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- (v) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 1 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 ngày 1 tháng 9 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện và xây dựng công nghiệp.
- (vi) Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (vii) Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (viii) Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong năm 2021, theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, Công ty Cổ phần Điện Việt Lào tăng vốn điều lệ từ 3.126.534.050.000 Đồng lên 4.065.732.920.909 Đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 0,63% xuống 0,48% do Tổng Công ty không đăng ký mua thêm cổ phần phát hành mới.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba | 11.052.145.733 | 8.805.092.617 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 8.039.448.800.837 | 9.130.152.281.040 |
| | <u>8.050.500.946.570</u> | <u>9.138.957.373.657</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu về chi hộ và phải thu khác từ bên liên quan | 157.410.685.332 | 153.219.998.605 |
| Cổ tức phải thu | 83.700.000.000 | 15.000.000.000 |
| Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn | 19.419.151.232 | 25.552.775.378 |
| Khác | 47.349.673.905 | 102.807.893.409 |
| | <u>307.879.510.469</u> | <u>296.580.667.392</u> |
| Trong đó | | |
| Bên thứ ba | 66.618.853.887 | 124.988.510.855 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 241.260.656.582 | 171.592.156.537 |
| | <u>307.879.510.469</u> | <u>296.580.667.392</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

| | 31.12.2021 | | 31.12.2020 | |
|--------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 2.727.278.722.068 | (2.511.592.747) | 3.351.335.544.493 | (2.094.607.093) |
| Công cụ, dụng cụ | 167.151.195.662 | - | 133.574.309.462 | - |
| Hàng mua đang đi trên đường | 7.571.588.689 | - | 636.074.396.134 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 8.789.197.620 | - | 17.832.581.454 | - |
| | <u>2.910.790.704.039</u> | <u>(2.511.592.747)</u> | <u>4.138.816.831.543</u> | <u>(2.094.607.093)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 2.094.607.093 | 2.026.627.063 |
| Tăng dự phòng | 955.312.568 | 67.980.030 |
| Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập | (538.326.914) | - |
| Số dư cuối năm | <u>2.511.592.747</u> | <u>2.094.607.093</u> |

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 38.328.765.909 | 14.460.215.069 |
| Khác | 2.131.023.828 | 1.634.529.023 |
| | <u>40.459.789.737</u> | <u>16.094.744.092</u> |

(b) Dài hạn

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí liên quan đến đất thuê (*) | 203.065.469.168 | 167.556.843.730 |
| Khác | 41.838.499.125 | 50.401.632.828 |
| | <u>244.903.968.293</u> | <u>217.958.476.558</u> |

(*) Chi phí liên quan đến đất thuê bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê đất.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|---------------------------|---|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 20.441.379.114.859 | 83.101.768.273.276 | 6.683.759.241.225 | 180.263.521.241 | 29.065.025.919 | 110.436.235.176.520 |
| Mua trong năm | 24.394.818.194 | 100.468.908.962 | 7.582.849.753 | 16.203.304.796 | - | 148.649.881.705 |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10) | 1.695.371.747 | 94.124.724.453 | - | 4.122.090.000 | 9.086.126.075 | 109.028.312.275 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (818.308.707) | (1.721.175.447) | (279.966.141) | - | (2.819.450.295) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>20.467.469.304.800</u> | <u>83.295.543.597.984</u> | <u>6.689.620.915.531</u> | <u>200.308.949.896</u> | <u>38.151.151.994</u> | <u>110.691.093.920.205</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 7.569.953.800.926 | 51.471.426.419.048 | 3.543.107.181.112 | 106.426.632.992 | 8.008.079.282 | 62.698.922.113.360 |
| Khấu hao trong năm | 715.021.448.090 | 3.386.166.840.053 | 311.461.704.773 | 29.504.076.521 | 4.237.294.120 | 4.446.391.363.557 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (818.308.707) | (1.721.175.447) | (279.966.141) | - | (2.819.450.295) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>8.284.975.249.016</u> | <u>54.856.774.950.394</u> | <u>3.852.847.710.438</u> | <u>135.650.743.372</u> | <u>12.245.373.402</u> | <u>67.142.494.026.622</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | <u>12.871.425.313.933</u> | <u>31.630.341.854.228</u> | <u>3.140.652.060.113</u> | <u>73.836.888.249</u> | <u>21.056.946.637</u> | <u>47.737.313.063.160</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>12.182.494.055.784</u> | <u>28.438.768.647.590</u> | <u>2.836.773.205.093</u> | <u>64.658.206.524</u> | <u>25.905.778.592</u> | <u>43.548.599.893.583</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 19.607 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 21.654 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 18).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 34.128 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 33.471 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Bản quyền chuyên giao công nghệ VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------|------------------------------|---|------------------------------|--------------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 76.969.094.699 | 33.734.692.614 | 8.854.276.148 | 14.467.880.821 | 134.025.944.282 |
| Mua trong năm | 2.874.010.917 | 6.358.497.458 | 406.000.000 | 3.277.970.000 | 12.916.478.375 |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10) | 486.199.500.000 | - | - | - | 486.199.500.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>566.042.605.616</u> | <u>40.093.190.072</u> | <u>9.260.276.148</u> | <u>17.745.850.821</u> | <u>633.141.922.657</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 11.807.092.284 | 11.165.546.138 | 6.394.079.039 | 2.792.138.377 | 32.158.855.838 |
| Khấu hao trong năm | 1.328.257.643 | 6.597.623.844 | 1.715.899.996 | 1.529.083.104 | 11.170.864.587 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>13.135.349.927</u> | <u>17.763.169.982</u> | <u>8.109.979.035</u> | <u>4.321.221.481</u> | <u>43.329.720.425</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | <u>65.162.002.415</u> | <u>22.569.146.476</u> | <u>2.460.197.109</u> | <u>11.675.742.444</u> | <u>101.867.088.444</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u><u>552.907.255.689</u></u> | <u><u>22.330.020.090</u></u> | <u><u>1.150.297.113</u></u> | <u><u>13.424.629.340</u></u> | <u><u>589.812.202.232</u></u> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6,3 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4,42 tỷ Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Mua sắm TSCĐ chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng | 303.042.349.781 | 96.020.064.204 |
| Khác | 28.487.906.489 | 17.317.515.843 |
| | <u>331.530.256.270</u> | <u>113.337.580.047</u> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 113.337.580.047 | 140.525.401.110 |
| Mua sắm | 813.420.488.498 | 390.194.819.418 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a)) | (109.028.312.275) | (351.707.952.010) |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b)) | (486.199.500.000) | (4.039.422.610) |
| Khác | - | (61.635.265.861) |
| Số dư cuối năm | <u>331.530.256.270</u> | <u>113.337.580.047</u> |

11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản và có thời gian dự trữ hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ | 1.400.569.433.439 | 2.239.680.268.404 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 413.553.873.402 | 567.308.055.578 |
| Tổng Công ty Đông Bắc | 55.629.646.841 | 141.417.595.819 |
| General Electric | 458.886.739.376 | 881.015.236.722 |
| Khác | 1.073.187.348.538 | 906.421.748.991 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 6.816.779.372 | 15.690.076.320 |
| | <u>3.408.643.820.968</u> | <u>4.751.532.981.834</u> |

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Số phải nộp/(thu) trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số đã cân trừ trong năm VND | Phân loại lại trong năm VND | Tại ngày 31.12.2021 VND |
|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| (a) Phải nộp | | | | | | |
| Thuế GTGT | 64.111.624.583 | 4.042.522.544.668 | (1.108.484.970.127) | (2.956.599.520.177) | 21.118.336.756 | 62.668.015.703 |
| Thuế tài nguyên | 52.506.453.337 | 376.886.393.532 | (388.754.578.631) | - | - | 40.638.268.238 |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 41.680.097.640 | 94.796.432.214 | (94.645.219.414) | - | - | 41.831.310.440 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.007.545.310 | 59.851.535.909 | (54.689.530.774) | - | - | 12.169.550.445 |
| Thuế TNDN | 96.942.247.304 | 704.521.768.375 | (511.336.539.335) | - | 1.551.778.942 | 291.679.255.286 |
| Các loại thuế, phí và lệ phí khác | 5.584.064.078 | 217.911.134.910 | (220.246.812.644) | - | 3.408.988.555 | 6.657.374.899 |
| | <u>267.832.032.252</u> | <u>5.496.489.809.608</u> | <u>(2.378.157.650.925)</u> | <u>(2.956.599.520.177)</u> | <u>26.079.104.253</u> | <u>455.643.775.011</u> |
| (b) Phải thu | | | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 70.148.061.228 | 2.922.541.612.611 | - | (2.956.599.520.177) | - | 36.090.153.662 |
| Thuế GTGT nộp thừa | 9.552.824 | - | - | - | 21.118.336.756 | 21.127.889.580 |
| Các loại thuế khác | 91.036.823 | - | - | - | 4.960.767.497 | 5.051.804.320 |
| | <u>70.248.650.875</u> | <u>2.922.541.612.611</u> | <u>-</u> | <u>(2.956.599.520.177)</u> | <u>26.079.104.253</u> | <u>62.269.847.562</u> |

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư thể hiện các khoản phải trả người lao động theo chính sách lương của Tổng Công ty.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi vay | 15.904.652.243 | 21.968.316.062 |
| Mua nguyên vật liệu | - | 169.791.359.389 |
| Khác | 21.138.762.086 | 16.963.266.950 |
| | <u>37.043.414.329</u> | <u>208.722.942.401</u> |

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cho thuê tài sản nhận trước từ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả cho EVN (*) | 346.768.343.073 | 514.333.994.661 |
| Thuế GTGT tạm tính | 133.688.560.354 | 267.879.755.704 |
| Phải trả từ bán cổ phần | 39.969.577.665 | 25.354.793.665 |
| Khác | 45.508.725.074 | 47.506.091.364 |
| | <u>565.935.206.166</u> | <u>855.074.635.394</u> |
| Trong đó: | | |
| Bên thứ ba | 213.964.763.620 | 335.538.541.260 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 351.970.442.546 | 519.536.094.134 |
| | <u>565.935.206.166</u> | <u>855.074.635.394</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản phải trả cho EVN chủ yếu bao gồm lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu đã nhận được thông báo hạch toán từ EVN.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Phân loại lại trong năm VND | Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm VND | Tại ngày 31.12.2021 VND |
|---|-----------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--|-------------------------------|
| Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm | | | | | | |
| Vay ngân hàng (*) | 371.099.501.104 | - | (371.099.501.104) | 369.491.279.424 | - | 369.491.279.424 |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh 30(b)(**)) | 4.516.443.671.889 | - | (4.516.443.671.890) | 4.583.552.571.038 | (102.847.872.860) | 4.480.704.698.177 |
| | <u>4.887.543.172.993</u> | <u>-</u> | <u>(4.887.543.172.994)</u> | <u>4.953.043.850.462</u> | <u>(102.847.872.860)</u> | <u>4.850.195.977.601</u> |

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Phân loại lại trong năm VND | Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm VND | Tại ngày 31.12.2021 VND |
|--|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--|-------------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | 2.420.365.952.195 | 66.369.417.592 | (382.320.896.917) | (369.491.279.424) | - | 1.734.923.193.446 |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh 30(b)(**)) | 43.090.228.100.100 | - | - | (4.583.552.571.038) | (738.482.869.965) | 37.768.192.659.097 |
| | <u>45.510.594.052.295</u> | <u>66.369.417.592</u> | <u>(382.320.896.917)</u> | <u>(4.953.043.850.462)</u> | <u>(738.482.869.965)</u> | <u>39.503.115.852.543</u> |

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

| | Nguyên tệ | Năm đáo hạn | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND | Lãi suất | Tài sản thế chấp |
|---|--------------|----------------|--------------------------|--------------------------|---|---------------------|
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long | VND | 2025 | 55.976.880.538 | 71.852.757.214 | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm | (i) |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 | | | | | | |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I | VND | 2024 | 470.000.000.000 | 846.000.000.000 | Xác định theo thông báo của ngân hàng | (i) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND | 2025 | 842.608.297.440 | 1.067.303.843.424 | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2%/năm | (i) |
| Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội | VND | 2025 | 130.000.000.000 | 170.000.000.000 | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm | (i) |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng | VND | 2021 | - | 7.929.118.612 | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,2%/năm | (i) |
| Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm điện lực Vĩnh Tân | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành | VND | 2026 | 193.235.908.648 | 238.724.882.596 | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm | (i) |
| Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội | VND | 2031 | 412.593.386.244 | 389.654.851.453 | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm | (ii) |
| | | | <u>2.104.414.472.870</u> | <u>2.791.465.453.299</u> | | |
| Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(a)) | | | <u>(369.491.279.424)</u> | <u>(371.099.501.104)</u> | | |
| | | | <u>1.734.923.193.446</u> | <u>2.420.365.952.195</u> | | |

(i) Tất cả các khoản vay nêu trên đều được đảm bảo thanh toán bởi EVN.

(ii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh 9(a)) và Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và EVN.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, lãi suất áp dụng cho các khoản vay ngân hàng nêu trên là từ 7,6%/năm đến 9,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 7,7%/năm đến 9,8%/năm).

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

| | Nguyên tệ | Năm đáo hạn | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND | Lãi suất | Tài sản thế chấp |
|--|--------------|----------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------|
| Vay lại từ bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | | | | | | |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 | | | | | | |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") | USD | 2032 | 383.673.646.210 | 408.855.249.399 | LIBOR 6 tháng+1%/năm | (iii) |
| ADB | USD | 2034 | 17.227.531.267.362 | 18.084.035.458.704 | LIBOR 6 tháng+0,65%/năm | (iii) |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc ("KEXIM") | USD | 2028 | 6.071.605.004.087 | 7.095.867.406.503 | LIBOR 12 tháng +4,05%/năm | (iii) |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 | | | | | | |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc ("China Eximbank") | USD | 2027 | 4.125.459.684.448 | 4.874.984.191.273 | 3.45%/năm | (iv) |
| China Eximbank | CNY | 2027 | 1.205.306.231.805 | 1.406.265.195.714 | 3.4%/năm | (iv) |
| China Eximbank | USD | 2028 | 10.167.779.239.327 | 11.769.882.556.197 | LIBOR 6 tháng+2,65%/năm | (iv) |
| Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp | | | | | | |
| Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") | JPY | 2026 | 53.555.196.233 | 71.974.642.230 | 2.75%/năm | (iv) |
| JBIC | JPY | 2028 | 44.139.098.681 | 57.038.490.260 | 2.55%/năm | (iv) |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1 | | | | | | |
| JBIC | JPY | 2028 | 2.969.847.989.121 | 3.837.768.581.709 | Từ 1,15%/năm đến 2.7%/năm | (iv) |
| | | | <u>42.248.897.357.274</u> | <u>47.606.671.771.989</u> | | |
| Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(a)) | | | (4.480.704.698.177) | (4.516.443.671.889) | | |
| | | | <u>37.768.192.659.097</u> | <u>43.090.228.100.100</u> | | |

18 VAY (tiếp theo)

(iii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 9(a)).

(iv) Các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, lãi suất áp dụng cho các khoản vay lại EVN bằng đồng USD áp dụng lãi suất thả nổi là từ 0,89%/năm đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 1,31%/năm đến 4,6%/năm).

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 31.12.2021 | | 31.12.2020 | |
|--|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành (*) | 1.123.468.046 | - | 1.069.969.577 | - |

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã phát hành thêm 53.498.469 cổ phiếu (Thuyết minh 20).

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31.12.2021 | | 31.12.2020 | |
|--------------------------------|--------------------|--------|--------------------|--------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| EVN | 1.114.422.994 | 99,19 | 1.061.355.233 | 99,19 |
| Khác | 9.045.052 | 0,81 | 8.614.344 | 0,81 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 1.123.468.046 | 100,00 | 1.069.969.577 | 100,00 |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|--|---------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 1.069.969.577 | 10.699.695.770.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 53.498.469 | 534.984.690.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 1.123.468.046 | 11.234.680.460.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 10.699.695.770.000 | - | 886.431.925.256 | 11.586.127.695.256 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 1.694.003.961.895 | 1.694.003.961.895 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 10.699.695.770.000 | - | 2.580.435.887.151 | 13.280.131.657.151 |
| Vốn tăng trong năm (**) | 534.984.690.000 | - | (534.984.690.000) | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 3.021.903.197.658 | 3.021.903.197.658 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 508.201.188.569 | (508.201.188.569) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | (160.818.432.625) | (160.818.432.625) |
| Chia cổ tức (**) | - | - | (534.984.788.500) | (534.984.788.500) |
| Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển | - | (1.007.726.076) | - | (1.007.726.076) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 11.234.680.460.000 | 507.193.462.493 | 3.863.349.985.115 | 15.605.223.907.608 |

(*) Thực hiện theo Nghị quyết số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2020 như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng với tổng số tiền chi trả là 534.984.788.500 Đồng từ nguồn LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng cổ phần phát hành thêm là 53.498.469 cổ phần, tương ứng với 534.984.690.000 Đồng từ nguồn LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, thấp hơn dự kiến do có 9 cổ phiếu lẻ đã bị hủy bỏ.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.072,8 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.596 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 31(a).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2021 | 2020 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần về bán điện | 34.924.702.911.581 | 38.118.542.251.655 |
| Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác | 776.080.717.106 | 462.419.416.261 |
| | <u>35.700.783.628.687</u> | <u>38.580.961.667.916</u> |

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2021 | 2020 |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn sản xuất điện | 30.818.856.853.464 | 33.562.957.769.267 |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác | 725.322.407.321 | 419.313.613.945 |
| | <u>31.544.179.260.785</u> | <u>33.982.271.383.212</u> |

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 170.688.415.400 | 224.553.116.973 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 217.772.912.700 | 87.220.062.700 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 79.433.366.682 | 20.035.774.855 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 874.639.067.637 | - |
| | <u>1.342.533.762.419</u> | <u>331.808.954.528</u> |

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.213.348.572.101 | 1.859.245.138.965 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 2.344.581.178 | 22.042.058.978 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | - | 356.321.856.062 |
| | <u>1.215.693.153.279</u> | <u>2.237.609.054.005</u> |

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 287.233.575.976 | 241.168.849.530 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.423.671.153 | 85.864.641.623 |
| Chi phí khấu hao | 49.267.977.043 | 39.122.495.282 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 17.755.348.112 | 11.480.551.295 |
| Chi phí khác | 159.691.200.241 | 165.451.094.933 |
| | <u>547.371.772.525</u> | <u>543.087.632.663</u> |

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.726.424.966.033 | 2.148.217.627.815 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 745.284.993.207 | 429.643.525.563 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (43.554.582.540) | (17.444.012.540) |
| Thu nhập do điều chỉnh hồi tố | - | 184.775.958.411 |
| Chi phí không được khấu trừ | 1.630.042.104 | 8.817.928.983 |
| Lỗ tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.161.315.604 | - |
| Thuế được giảm | - | (145.942.155.687) |
| Chi phí lãi vay được trừ của các năm trước | - | (5.745.536.424) |
| Dự phòng thiếu của năm trước | - | 107.957.614 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>704.521.768.375</u> | <u>454.213.665.920</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | <u>704.521.768.375</u> | <u>454.213.665.920</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN cho cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan đến hoạt động thương mại của của Tổng Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

| | 2021 | 2020 |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 23.707.328.213.881 | 26.646.040.310.701 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.423.189.334.751 | 4.584.377.676.951 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 1.177.745.403.167 | 738.427.621.178 |
| Chi phí nhân viên | 963.075.402.865 | 842.173.125.542 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 651.185.685.188 | 577.641.662.926 |
| Chi phí khác | 1.169.026.993.458 | 1.136.698.618.577 |
| | <u>32.091.551.033.310</u> | <u>34.525.359.015.875</u> |

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng như sau:

| | 2021 | 2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán | 337.975.952.594 | 331.877.172.226 |
| Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện | 4.470.065.572.771 | 4.528.347.031.195 |
| Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện | 1.080.359.165.911 | 1.795.430.225.397 |
| Bù trừ khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện với khoản phải trả cổ tức cho EVN | 530.677.616.500 | - |
| Bù trừ khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện với khoản phải trả nhà cung cấp ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác từ EVN | 231.385.659.974 | 125.593.958.918 |
| Cổ tức được chia phải thu | 83.700.000.000 | 15.000.000.000 |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu | 534.984.690.000 | - |
| Cổ tức đã thông báo nhưng chưa trả | 123.850.000 | - |
| Tặng/(giảm) đầu tư góp vốn không bằng tiền vào đơn vị khác | 14.614.784.000 | (14.614.784.000) |
| | <u>7.283.887.291.750</u> | <u>6.781.633.603.736</u> |

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 19(b).

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Công ty mẹ

EVN

Công ty con

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Công ty Mua bán điện

Công ty Nhiệt điện Duyên Hải

Công ty Điện lực Quảng Ninh – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc

Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4

Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 (“Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn”)

Công ty Truyền tải điện 2

Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4”)

Công ty Nhiệt điện Thái Bình

Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam (“Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam”)

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 (“Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh”)

Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng

Ban Quản lý dự án Thủy điện 5 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Công ty Nhiệt Điện Uông Bí

Công ty Điện lực Bình Thuận

Công ty Điện lực Đắc Nông

Công ty Điện lực Đắc Lắc

Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu

Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh

Công ty Điện lực Thủ Thiêm

Công ty TNHH MTV Khách sạn Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực

Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung

Công ty Truyền tải điện 1

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Công ty Nhiệt điện Cần Thơ

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Mua bán điện | 34.921.706.726.759 | 38.118.407.900.835 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 | 612.692.676.766 | 297.764.455.928 |
| Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải | 79.609.825.318 | - |
| Công ty Nhiệt điện Thái Bình | - | 87.213.943.169 |
| Biên liên quan khác | 28.265.876.642 | 15.941.622.350 |
| | <u>35.642.275.105.485</u> | <u>38.519.327.922.282</u> |
| ii) Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| EVN | 125.903.124.867 | 92.938.516.341 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 | 2.808.640.841 | 6.212.541.289 |
| Công ty Điện lực Quảng Ninh | 6.928.106.507 | 8.846.018.803 |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam | 2.598.932.749 | 4.892.050.387 |
| Bên liên quan khác | 16.328.863.032 | 12.502.913.201 |
| | <u>154.567.667.996</u> | <u>144.107.494.511</u> |
| iii) Hoạt động tài chính | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa | 52.935.912.700 | 52.935.912.700 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình | 10.568.160.000 | 7.045.440.000 |
| Bên liên quan khác | 154.268.840.000 | 27.238.710.000 |
| | <u>217.772.912.700</u> | <u>87.220.062.700</u> |
| Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| EVN | <u>4.470.065.572.771</u> | <u>4.528.347.031.195</u> |
| Bù trừ chi phí lãi và chi phí đi vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| EVN | <u>1.080.359.165.911</u> | <u>1.795.430.225.397</u> |

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo) | | |
| Chi phí lãi vay | | |
| EVN | 1.005.685.736.938 | 1.531.345.945.738 |
| iv) Hoạt động khác | | |
| Bù trừ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với khoản phải trả ngắn hạn khác và khoản phải trả nhà cung cấp | | |
| EVN | 762.063.276.474 | 125.593.958.918 |
| v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Chủ tịch Hội đồng Quản trị (1 người) | 945.264.000 | 544.500.000 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc (1 người) | 916.620.000 | 576.000.000 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách (1 người) | 830.688.000 | 522.000.000 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (1 người) | 166.140.000 | 100.050.000 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách (1 người) | 166.140.000 | 100.050.000 |
| Phó Tổng Giám đốc (1 người) | 685.620.000 | 532.875.000 |
| Phó Tổng Giám đốc (1 người) | 900.248.000 | 532.875.000 |
| Phó Tổng Giám đốc (1 người) | 900.248.000 | 532.875.000 |
| Phó Tổng Giám đốc (1 người) | 830.688.000 | 532.875.000 |
| Phó Tổng Giám đốc (1 người, từ tháng 4 năm 2021) | 588.404.000 | - |
| Kế toán trưởng (1 người) | 773.400.000 | 404.294.000 |
| Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách (1 người) | 859.332.000 | 540.000.000 |
| Kiểm soát viên kiêm nhiệm (1 người) | 166.140.000 | 104.000.000 |
| Kiểm soát viên kiêm nhiệm (1 người) | 166.140.000 | 104.000.000 |
| | <u>8.895.072.000</u> | <u>5.126.394.000</u> |

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty Mua bán điện | 7.058.890.356.302 | 8.585.466.004.443 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 | 902.526.554.588 | 469.595.450.049 |
| Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải | 36.708.328.507 | - |
| Công ty Nhiệt điện Thái Bình | 12.615.620.139 | 55.839.091.635 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh | 26.227.496.855 | 15.495.913.825 |
| Các bên liên quan khác | 2.480.444.446 | 3.755.821.088 |
| | 8.039.448.800.837 | 9.130.152.281.040 |
| | 8.039.448.800.837 | 9.130.152.281.040 |
| ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 | - | 225.060.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | - | 643.272.655 |
| Bên liên quan khác | - | 1.096.743.841 |
| | - | 1.965.076.496 |
| | - | 1.965.076.496 |
| iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6) | | |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN | 67.966.368.944 | 67.966.368.944 |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng EVN | 68.513.044.582 | 66.557.084.850 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A | 15.256.171.287 | 15.256.171.287 |
| Bên liên quan khác | 83.700.000.000 | 15.000.000.000 |
| | 5.825.071.769 | 6.812.531.456 |
| | 241.260.656.582 | 171.592.156.537 |
| | 241.260.656.582 | 171.592.156.537 |
| iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12) | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A | 2.887.600.516 | - |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam | 1.316.265.263 | 2.208.950.828 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 | 612.178.000 | 4.051.004.884 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa | 27.060.000 | 1.331.275.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | - | 808.322.334 |
| Bên liên quan khác | 1.973.675.593 | 7.290.523.274 |
| | 6.816.779.372 | 15.690.076.320 |
| | 6.816.779.372 | 15.690.076.320 |

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | | |
| Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải | - | 10.149.848.007 |
| <i>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</i> | | |
| EVN | 346.768.343.073 | 514.333.994.661 |
| Bên liên quan khác | 5.202.099.473 | 5.202.099.473 |
| | <u>351.970.442.546</u> | <u>519.536.094.134</u> |
| <i>vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))</i> | | |
| EVN | 4.480.704.698.177 | 4.516.443.671.889 |
| <i>viii) Vay dài hạn (Thuyết minh 18(b))</i> | | |
| EVN | 37.768.192.659.097 | 43.090.228.100.100 |

31 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Dưới 1 năm | 16.065.632.104 | 20.159.778.925 |
| Từ 1 đến 5 năm | 76.961.986.584 | 60.645.408.222 |
| Trên 5 năm | 591.918.070.144 | 371.974.680.244 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>684.945.688.832</u> | <u>452.779.867.391</u> |

31 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết đầu tư

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Nhà máy điện và các công trình khác | 514.455.000.000 | 769.844.000.000 |

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

33 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

34 CỔ PHẦN HÓA

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công thương quyết định cổ phần hóa Tổng Công ty. Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã hoàn thành việc lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2018, thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính, thực hiện quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước với cơ quan thuế. Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 (thành lập theo Quyết định số 110/QĐ-UBQLV ngày 9 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp) đã gửi báo cáo số 6932/BC-EVN về việc ra soát Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 đến Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đề nghị phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, số tiền còn phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp là 39.953.410.753 Đồng.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Các điều chỉnh tài chính có liên quan (nếu có) đến báo cáo tài chính riêng sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được Tổng Công ty phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của năm nay. Chi tiết ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng (trích dẫn):

| Mã số | TÀI SẢN | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | |
|-------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------|---------------------------|
| | | Theo báo cáo trước đây VND | Phân loại lại VND | Số liệu trình bày lại VND |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 8.821.814.429.122 | 317.142.944.535 | 9.138.957.373.657 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 613.723.611.927 | (317.142.944.535) | 296.580.667.392 |

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2022.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc